BỘ THỦY SẢN

QUYẾT ĐỊNH số 650/2000/QĐ-BTS ngày 04/8/2000 ban hành Quy chế Kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản, thay thế Quyết định số 08/2000/QĐ-BTS ngày 07/1/2000.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Thông tư liên Bộ số 02/TT-LB ngày 24/5/1996 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản, thay thế Quy chế được ban hành theo Quyết định số 08/2000/QĐ-BTS ngày 07/1/2000.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Các Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản, Giám đốc Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và vệ sinh thủy sản, Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TẠ QUANG NGỌC

QUY CHẾ Kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản

(ban hành kèm theo Quyết định số 650/2000/QĐ-BTS ngày 04/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

1. Quy chế này quy định phương thức, nội dung, trình tự kiểm tra, chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản và quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan trong kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản.

2. Quy chế này áp dụng đối với các loại hàng hóa thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu và tiêu thụ nội địa thuộc danh mục bắt buộc phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng (sau đây gọi tắt là Danh mục). Sản phẩm thủy sản sử dụng cho cá nhân, hàng mẫu triển lãm, hội chợ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

3. Tất cả các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa thủy sản thuộc Danh mục nói trên (sau đây gọi tắt là Chủ hàng) phải đăng ký

kiểm tra và chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra, chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản (sau đây gọi tắt là Cơ quan Kiểm tra) theo quy định của Quy chế này.

4. Việc kiểm tra chất lượng các lô hàng xuất khẩu ngoài Danh mục, việc kiểm tra theo yêu cầu riêng của nước/khu vực thị trường nhập khẩu, hoặc kiểm tra theo yêu cầu của chủ hàng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Cơ quan Kiểm tra.

1. Cơ quan Kiểm tra nói trong Quy chế này là các đơn vị được liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Thủy sản thống nhất chỉ định tại Thông tư liên Bộ số 02/TT-LB ngày 24/5/1996.

2. Phạm vi trách nhiệm kiểm tra Nhà nước về chất lượng của các Cơ quan Kiểm tra thuộc Bộ Thủy sản được quy định tại Thông tư số 03/TT-TCCB-LĐ ngày 19/8/1996 và các văn bản bổ sung, sửa đổi của Bộ Thủy sản.

Điều 3. Căn cứ để kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa.

1. Căn cứ để kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản là các Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn ngành Thủy sản, thuộc diện bắt buộc áp dụng; các quy định khác về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm do Bộ Thủy sản hoặc Bộ Y tế ban hành.

2. Đối với hàng thủy sản xuất khẩu, Cơ quan Kiểm tra được phép kiểm tra và chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn của nước nhập khẩu hoặc khu vực thị trường nhập khẩu, nếu mức chỉ tiêu chất lượng nêu trong tiêu chuẩn đó thỏa mãn yêu cầu quy định tại các văn bản nói ở khoản 1 Điều này.

Điều 4. Các phương thức kiểm tra.

1. Miễn kiểm tra: áp dụng cho các lô hàng thủy sản do cơ sở chế biến được Bộ Thủy sản công nhận đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (loại A và loại B) sản xuất, được chính các cơ sở này đăng ký kiểm tra để xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa.

2. Kiểm tra giảm: áp dụng cho các lô hàng của những cơ sở sản xuất thủy sản có chất lượng ổn định, liên tục trong 6 tháng không có lô hàng nào bị cơ quan thẩm quyền trong và ngoài nước yêu cầu tái chế, trả về hoặc hủy bỏ.

3. Kiểm tra thông thường: áp dụng cho lô hàng của các cơ sở không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hàng hóa của các cơ sở nói tại khoản 1 sẽ bị kiểm tra theo chế độ thông thường nếu cơ sở có lô hàng bị cơ quan kiểm tra nước ngoài yêu cầu trả về hoặc hủy bỏ; cơ sở chỉ được áp dụng chế độ miễn kiểm tra trở lại sau khi đã thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo kiểm soát an toàn thực phẩm và được Cơ quan Kiểm tra xác nhận.

Điều 5. Điều kiện để hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ nội địa.

Hàng hóa thuộc Danh mục chỉ được phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tiêu thụ nội địa khi được cấp một trong các văn bản sau đây:

1. Giấy chứng nhận Chất lượng, theo Mẫu 01 TS/KHCN, quy định tại Phụ lục 1 Quy chế này(*).

2. Thông báo Miễn kiểm tra Chất lượng, theo Mẫu 02 TS/KHCN, quy định tại Phụ lục 2 Quy chế này(*).

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 6. Trách nhiệm của Chủ hàng.

1. Tạo điều kiện cho Cơ quan Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ và cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này;

2. Nộp phí kiểm tra cho Cơ quan Kiểm tra theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 7. Trách nhiệm của Cơ quan Kiểm tra.

1. Thực hiện việc kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản theo đúng

quy định trong phạm vi được phân công; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan khi kiểm tra và chứng nhận;

2. Đăng ký với Bộ Thủy sản, Tổng cục Hải quan và các cơ quan hữu quan danh sách, chức danh và mẫu chữ ký của những người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng;

3. Lưu giữ hồ sơ kiểm tra và chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản trong thời hạn 2 năm và xuất trình khi các cơ quan có trách nhiệm yêu cầu;

4. Lưu giữ và bảo quản đúng quy định các mẫu kiểm tra vi sinh và hóa học trong khoảng thời gian ít nhất 30 ngày kể từ ngày lấy mẫu;

5. Tiếp nhận và giải quyết kịp thời khiếu nại của chủ hàng đối với việc kiểm tra chất lượng do cơ quan mình tiến hành;

6. Bồi thường vật chất cho chủ hàng về hậu quả do những sai sót trong việc kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng. Mức bồi thường có thể được thỏa thuận từ một phần đến tối đa 10 lần phí kiểm tra đã thu đối với lô hàng;

7. Định kỳ hàng quý và hàng năm gửi báo cáo về công tác kiểm tra và chứng nhận chất lượng hàng hóa thủy sản cho Bộ Thủy sản theo quy định.

Điều 8. Quyền hạn của Cơ quan Kiểm tra.

1. Yêu cầu chủ hàng cung cấp các hồ sơ có liên quan đến xuất xứ và chất lượng lô hàng đăng ký kiểm tra;

2. Ra vào nơi sản xuất, lưu giữ, bảo quản và vận chuyển hàng hóa thủy sản để lấy mẫu và kiểm tra;

3. Lấy mẫu và kiểm tra chất lượng lô hàng theo quy định tại Chương III của Quy chế này;

4. Lấy mẫu trên dây chuyền hoặc mẫu sản phẩm của cơ sở có nghi vấn nhằm mục đích giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở đó;

5. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng hoặc Thông báo lô hàng không đạt tiêu chuẩn cho chủ hàng;

6. Yêu cầu chủ hàng tiến hành các biện pháp xử lý lô hàng không đạt tiêu chuẩn chất lượng, theo dõi việc xử lý lô hàng theo đúng quy định. Kiến nghị cơ quan cấp trên xử lý đối với các trường hợp vượt quá thẩm quyền;

7. Thu phí kiểm tra theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Chương III

THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA

Điều 9. Đăng ký và xác nhận đăng ký kiểm tra.

1. Đối với mỗi lô hàng hóa thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tiêu thụ nội địa thuộc Danh mục, chủ hàng phải gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa cho Cơ quan Kiểm tra.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa thủy sản (2 bản), theo mẫu 03-TS/KHCN quy định tại Phụ lục 3 Quy chế này (*);

b) Bản kê chi tiết lô hàng;

c) Các yêu cầu riêng của nước nhập khẩu như đã nêu tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Chủ hàng phải đăng ký với Cơ quan Kiểm tra đề nghị kiểm tra lại chất lượng lô hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hết thời hạn;

b) Lô hàng bị hư hại;

c) Hàng hóa hoặc bao bì bị thay đổi so với lần kiểm tra trước;

d) Lô hàng đã được tái chế, hoàn thiện hoặc bổ sung theo yêu cầu của Cơ quan Kiểm tra.

(*) Không in phụ lục 1, 2, 3.

4. Khi nhận đủ hồ sơ, Cơ quan Kiểm tra có trách nhiệm xem xét, hướng dẫn chủ hàng bổ sung những phần còn thiếu, xác nhận đăng ký kiểm tra và thông báo ngay cho chủ hàng về thời gian, địa điểm, nội dung kiểm tra.

Điều 10. Nội dung kiểm tra hàng hóa thủy sản xuất khẩu.

1. Đối với các lô hàng thuộc diện kiểm tra thông thường:

a) Kiểm tra xuất xứ và tính đồng nhất của lô hàng;

b) Kiểm tra các chỉ tiêu ngoại quan, quy cách bao gói, ghi nhãn và điều kiện vận chuyển, bảo quản của lô hàng;

c) Lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu khác theo tiêu chuẩn được quy định cụ thể đối với từng loại hàng hóa thuộc Danh mục.

2. Đối với các lô hàng thuộc diện kiểm tra giảm: Phương thức và mức độ giảm kiểm tra do Cơ quan Kiểm tra chịu trách nhiệm theo dõi điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở quyết định; việc kiểm tra giảm do chính cơ quan đó thực hiện.

Điều 11. Nội dung kiểm tra hàng hóa thủy sản nhập khẩu.

1. Nếu lô hàng được nhập khẩu có chi tiết sai khác so với nội dung giấy đăng ký kiểm tra nói tại Điều 8, chủ hàng phải bổ sung hồ sơ cho Cơ quan Kiểm tra.

2. Các lô hàng thủy sản nhập khẩu được miễn lấy mẫu kiểm tra nếu đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chất lượng của nước xuất khẩu có thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam, hoặc của tổ chức giám định nước ngoài thuộc danh mục đã được Bộ Thủy sản chấp thuận.

3. Đối với lô hàng thuộc diện miễn lấy mẫu kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan Kiểm tra tiến hành kiểm tra sự phù hợp về xuất xứ, tính đồng nhất, bao gói, ghi nhãn và ngoại quan của hàng hóa được nhập về so với hồ sơ:

a) Nếu phù hợp, trong phạm vi 2 ngày, lô hàng sẽ được cấp Thông báo miễn kiểm tra.

b) Trường hợp không phù hợp, lô hàng sẽ được kiểm tra như hàng hóa thông thường theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đối với các hàng hóa khác thuộc diện kiểm tra thông thường, nội dung kiểm tra tiến hành theo khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

Điều 12. Thông báo kết quả kiểm tra.

1. Đối với các lô hàng thuộc diện miễn kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 4, không quá 2 ngày kể từ khi xác nhận đăng ký kiểm tra, Cơ quan Kiểm tra cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng cho chủ hàng.

2. Đối với các lô hàng khác, không quá 10 ngày kể từ ngày xác nhận đăng ký kiểm tra lô hàng, Cơ quan Kiểm tra phải:

a) Gửi phiếu báo kết quả kiểm nghiệm cho chủ hàng;

b) Cấp Giấy chứng nhận chất lượng nếu lô hàng đạt tiêu chuẩn quy định;

c) Gửi Thông báo không đạt tiêu chuẩn nếu lô hàng không đạt tiêu chuẩn quy định, nêu rõ biện pháp xử lý cần thiết và yêu cầu chủ hàng thực hiện.

3. Đối với các lô hàng đạt tiêu chuẩn, Cơ quan Kiểm tra có thể cấp thêm giấy chứng nhận chất lượng theo mẫu khác, căn cứ yêu cầu của chủ hàng hoặc quy định của các nước nhập khẩu/khu vực thị trường nhập khẩu, với nội dung không trái với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận chất lượng cấp cho lô hàng.

Điều 13. Giấy chứng nhận chất lượng, Thông

báo miễn kiểm tra, Thông báo lô hàng không đạt tiêu chuẩn.

1. Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra, Thông báo lô hàng không đạt tiêu chuẩn do Cơ quan Kiểm tra cấp phải được đánh số thứ tự riêng cho từng năm và riêng cho từng loại giấy.

2. Cách đánh số được quy định thống nhất như sau: Mỗi số thứ tự sẽ bao gồm 3 nhóm chữ và số (Thí dụ: XA 0001/2000).

a) Nhóm đầu gồm các chữ cái là mã số của Cơ quan Kiểm tra, theo quy định tại Phụ lục 4 Quy chế này;

b) Nhóm thứ hai gồm bốn chữ số, là số thứ tự của giấy do Cơ quan Kiểm tra đó cấp trong năm;

c) Nhóm thứ 3 gồm 4 chữ số sau dấu gạch chéo là năm cấp giấy.

4. Mỗi Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng, Thông báo lô hàng không đạt tiêu chuẩn được lập thành 2 liên: 1 liên giao cho chủ hàng, 1 liên lưu tại Cơ quan Kiểm tra.

5. Giấy chứng nhận chất lượng, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng cấp cho lô hàng nào chỉ có giá trị đối với lô hàng đó trong điều kiện vận chuyển, bảo quản lô hàng không làm thay đổi chất lượng hàng hóa đã kiểm tra.

Chương IV

PHÍ VÀ LỆ PHÍ KIỂM TRA VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Điều 14. Phí và lệ phí.

1. Cơ quan Kiểm tra được thu phí, lệ phí kiểm tra và chứng nhận chất lượng cho hàng hóa thủy sản; trừ phí phân tích các mẫu theo yêu cầu giám sát của Cơ quan Kiểm tra, quy định tại khoản 4 Điều 8 Quy chế này.

2. Mức phí, lệ phí, việc quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Nghiêm cấm Cơ quan Kiểm tra và cán bộ cơ quan kiểm tra thu các khoản phí và lệ phí khác trái với quy định.

Chương V

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Khiếu nại.

1. Trong thời hạn 3 ngày sau khi nhận được Phiếu báo kết quả kiểm nghiệm, chủ hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Kiểm tra tiến hành kiểm nghiệm lại.

2. Chủ hàng có quyền khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo được hướng dẫn tại Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07/8/1999 của Chính phủ về các hoạt động kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng.

Điều 16. Giải quyết khiếu nại.

1. Trong phạm vi 10 ngày sau khi nhận được đơn khiếu nại của chủ hàng, thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra phải xem xét giải quyết, không trái với quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và phải có văn bản trả lời cho chủ hàng.

2. Chủ hàng phải chịu toàn bộ phí kiểm tra lại trong trường hợp kết quả của lần kiểm nghiệm lại không trái với kết quả kiểm nghiệm lần đầu.

3. Trong trường hợp kết quả kiểm nghiệm của Cơ quan Kiểm tra không chính xác, gây thiệt hại cho chủ hàng, chủ hàng có quyền khiếu nại yêu cầu bồi thường theo mức đã quy định tại khoản 6 Điều 6 Quy chế này.

Điều 17. Xử lý vi phạm.

1. Mọi vi phạm các quy định của Quy chế này

đều bị xử phạt theo luật định, tùy thuộc mức độ vi phạm.

2. Các vi phạm hành chính xử phạt theo Nghị định số 57/CP ngày 31/5/1997 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa.

3. Những vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm nguy hiểm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 18. Sửa đổi Quy chế.

1. Quy chế này thay thế Quy chế Kiểm tra và Chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản ban hành theo Quyết định số 08/2000/QĐ-BTS ngày 07/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này do Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét và quyết định bằng văn bản./.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TẠ QUANG NGỌC

Phụ lục 4

MÃ SỐ CÁC CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG THỦY SẢN

Z - Các cơ quan thuộc Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Y - Các cơ quan thuộc Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và vệ sinh thủy sản.

YA - Chi nhánh NAFIQACEN 1 (Hải Phòng).

YB - Chi nhánh NAFIQACEN 2 (Đà Nẵng).

YC - Chi nhánh NAFIQACEN 3 (Nha Trang).

YD - Chi nhánh NAFIQACEN 4 (thành phố Hồ Chí Minh).

YE - Chi nhánh NAFIQACEN 5 (Cà Mau).

YK - Chi nhánh NAFIQACEN 6 (Cần Thơ).

X - Các Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực.

XA - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực I.

XB - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực II.

XC - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Khu vực III.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 8233947
In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng